TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 12-02-2026
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đào Thị Bích Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lý Văn Tòng và ông Hoàng Văn Tấn.

- Thư ký phiên toà: Bà Hà Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Hoa, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 226/2025/TLST - HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2025 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2026 ngày 27 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lý Văn T, sinh năm 1991. Địa chỉ: Thôn R, xã T, tỉnh Tuyên Quang *(có đơn xin xét xử vắng mặt).*

- Bị đơn: Chị Bàn Thị S, sinh năm 1992. Địa chỉ: Thôn R, xã T, tỉnh Tuyên Quang *(vắng mặt lần 2 không có lý do)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn anh Lý Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị Bàn Thị S được tự do tìm hiểu đã tự nguyện tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương vào năm 2011. Đến ngày 13/02/2012 anh T, chị S đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã T, tỉnh Tuyên Quang). Quá trình chung sống, kết hôn đều trên tinh thần tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối kết hôn. Sau khi kết hôn anh T, chị S chung sống tại thôn R, xã T, tỉnh Tuyên Quang. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, chị S không quan tâm đến gia đình, chồng

con dẫn đến vợ chồng thường xuyên bất hòa. Khi mâu thuẫn xảy anh T đã cố gắng khắc phục nhưng không khắc phục được. Anh T và chị S sống ly thân từ tháng 10 năm 2019 đến nay. Anh T nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân không thể kéo dài. Anh T xin ly hôn với chị Bàn Thị S.

- Về con chung: Anh T, chị S có hai con chung là Lý Đức T1, sinh ngày 13/6/2011 và cháu Lý Trường L, sinh ngày 21/4/2013. Khi ly hôn anh T có nguyện vọng nuôi dưỡng cả hai con chung, anh T không yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T.

- Về tài sản chung: Anh T, chị S sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với ý kiến của chị S tại bản tự khai ngày 24/11/2025 về việc yêu cầu anh T trả số tiền 60.000.000 đồng đã đóng góp khi làm nhà, anh T không nhất trí do anh không được nhận số tiền này của chị S.

- Về nợ chung: Không có nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời khai của bị đơn chị Bàn Thị S trong bản tự khai thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Bàn Thị S và anh Lý Văn T được tự do tìm hiểu đã tự nguyện tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương vào năm 2011. Đến ngày 13/02/2012 anh T, chị S đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã T, tỉnh Tuyên Quang). Quá trình chung sống, kết hôn đều trên tinh thần tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối kết hôn. Sau khi kết hôn anh T, chị S chung sống tại thôn R, xã T, tỉnh Tuyên Quang. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, anh T không biết chia sẻ công việc, luôn trách mắng chị S. Chị S và anh T sống ly thân với nhau từ năm 2022 đến nay. Chị S xác định tình cảm vợ chồng không còn nhưng chị S chỉ nhất trí ly hôn khi anh T trả cho chị S số tiền 60.000.000đ là tiền tiết kiệm riêng của chị S đã đóng góp để làm nhà năm 2021.

- Về con chung: Anh T, chị S có hai con chung là Lý Đức T1, sinh ngày 13/6/2011 và cháu Lý Trường L, sinh ngày 21/4/2013. Khi ly hôn chị S nhất trí để anh T nuôi dưỡng cả hai con chung, chị S không đề nghị Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Anh T, chị S sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng chị S yêu cầu anh T trả số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) là tiền tiết kiệm riêng, chị S đã đóng góp làm nhà xây năm 2021.

- Về nợ chung: Không có nên chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị S vắng mặt không có lý do, anh T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, các đương sự không thống nhất được toàn bộ nội dung vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, không có ý kiến bổ sung khác với ý kiến đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, chị S đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do.

Theo lời khai của ông Lý Tài H (bố đẻ của anh Lý Văn T) cung cấp như sau: Anh T và chị S được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và được hai bên gia đình tổ chức lễ ăn hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn anh T, chị S chung sống tại thôn R, xã H (nay là xã T), tỉnh Tuyên Quang. Cách đây khoảng 09 năm anh T, chị S đi làm công nhân tại công ty, được một thời gian thì anh T bị mổ ruột thừa, sức khỏe yếu nên phải về nhà, không làm công nhân nữa, chị S vẫn tiếp tục làm công nhân, đến năm 2020 thì chị S ít về thăm gia đình, anh T thỉnh thoảng xuống thăm chị S nhưng lâu dần nghe anh T kể lại, nghi ngờ chị S có quan hệ với người khác nên ít quan tâm đến chồng con, do vậy anh T không xuống thăm chị S nữa. Từ khoảng năm 2020 mỗi năm chị S về thăm gia đình được khoảng 02 lần, mỗi lần về khoảng một đến hai ngày lại tiếp tục đi. Chị S về nhà cũng không chăm sóc cho chồng con, không quan tâm hỏi thăm bố mẹ chồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, các Điều 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* của anh Lý Văn T: Cho anh Lý Văn T được ly hôn với chị Bàn Thị S.

- Về con chung: Giao cháu Lý Đức T1, sinh ngày 13/6/2011 và cháu Lý Trường L, sinh ngày 21/4/2013 cho anh Lý Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị S không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Anh T, chị S sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy không đề nghị xem xét.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy không đề nghị xem xét.

- Chị S yêu cầu anh T trả số tiền 60.000.000đ là tiền riêng của chị S đã đóng góp để làm nhà, nhưng chị S không có mặt tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án để cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, do đó không đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết trong vụ án này. Tòa án sẽ giải quyết trong vụ án khác khi chị S có đơn khởi kiện.

- Về án phí: Anh Lý Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định, anh T thuộc đối tượng được miễn tiền án phí, có đơn đề nghị miễn tiền án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn tiền án phí cho anh T. Chị Bàn Thị S không phải chịu tiền án phí.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

Anh Lý Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang giải quyết cho anh ly hôn với chị Bàn Thị S. Chị Bàn Thị S đăng ký thường trú tại thôn R, xã T, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do, Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh T, chị S có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình; có đăng ký kết hôn vào ngày 13/02/2012 tại UBND xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã T, tỉnh Tuyên Quang), kết hôn trên tinh thần tự nguyện nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Lời khai của anh T, chị S và ông T1 (bố đẻ của anh T) cho thấy quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị S đã xảy ra mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau và bất đồng quan điểm sống, hai vợ chồng đã cố gắng đoàn tụ nhưng mâu thuẫn không khắc phục được, anh T, chị S đã sống ly thân từ khoảng năm 2020 đến nay. Hội đồng xét xử thấy rằng vợ chồng anh T, chị S không còn chung sống cùng nhau, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình thì tình trạng hôn nhân của anh T, chị S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lý Văn T, xử cho anh Lý Văn T được ly hôn với chị Bàn Thị S.

[2.2] Về con chung: Anh T, chị S có hai con chung là Lý Đức T1, sinh ngày 13/6/2011 và cháu Lý Trường L, sinh ngày 21/4/2013. Anh T có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung, chị S nhất trí để anh T trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung. Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Tại biên bản ghi nhận ý kiến của người chưa thành niên, cháu T1 và cháu L cùng có nguyện vọng được ở cùng anh Lý Văn T.

Ý kiến về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con của anh T phù hợp với quan điểm chị S và của cháu T1, cháu L đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao

cháu Lý Đức T1, sinh ngày 13/6/2011 và cháu Lý Trường L, sinh ngày 21/4/2013 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục.

Chị S không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung: Anh T, chị S tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Anh T, chị S xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[2.5] Chị S yêu cầu anh T trả số tiền 60.000.000đ là tiền riêng của chị S đã đóng góp để làm nhà, nhưng chị S không có mặt tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án để cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, do đó Hội đồng xét xử không giải quyết trong vụ án này. Tòa án sẽ giải quyết trong vụ án khác khi chị S có đơn khởi kiện.

[3] Về án phí: Áp dụng Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Anh Lý Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng anh T là dân tộc thiểu số, cư trú tại xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng án phí, án phí nên anh T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Chị Bàn Thị S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

[4] Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Lý Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Lý Văn T được ly hôn với chị Bàn Thị S *(Giấy chứng nhận kết hôn số 10/2012 ngày 13/02/2012 của UBND xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang - nay là UBND xã T, tỉnh Tuyên Quang*).

2. Về con chung: Giao cháu Lý Đức T1, sinh ngày 13/6/2011 và cháu Lý Trường L, sinh ngày 21/4/2013 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục.

Chị S không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn cho anh Lý Văn T do anh T là dân tộc thiểu số cư trú tại xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng án phí, án phí.

Chị Bàn Thị S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Lý Văn T và chị Bàn Thị S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ		**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Lý Văn Tòng Tấn	**Hoàng Văn**	**Đào Thị Bích Ngọc**

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 2 – Tuyên Quang;
- UBND xã Tân Mỹ (nơi ĐKKH);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu.

Đào Thị Bích Ngọc